

Số: 71./TB – BODK
V/v: Công bố báo cáo tài chính năm 2018
đã được kiểm toán

Phủ Mỹ, ngày 01 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.9244556 Fax: 02543. 924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Hồng Hải** – Giám đốc Công ty.
6. Địa chỉ: 65 Nguyễn Trọng Lợi, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 26/02/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Hồng Hải

Nơi nhận: 

- Như trên.
- HĐQT (thay báo cáo);
- BKS (để biết);
- Lưu VT, TCHC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên (từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Cao Khánh Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Ông Trịnh Mạnh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hà Nhung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Hồng Hải	Phó Giám đốc (từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Quyết Thắng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

Số: 329 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Từ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 02 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.775.892.990	351.420.511.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.613.474.516	80.770.438.461
1. Tiền	111		10.613.474.516	10.770.438.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	148.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		148.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.031.831.219	70.286.667.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.666.613.378	72.726.450.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		295.612.158	1.333.963.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.866.919.513	1.683.022.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.473.557.443)	(6.270.919.452)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	814.150.753
IV. Hàng tồn kho	140	8	135.171.595.501	151.143.746.553
1. Hàng tồn kho	141		153.998.783.426	173.708.635.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.827.187.925)	(22.564.889.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.958.991.754	19.219.658.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	283.851.476	226.511.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		472.402.729	1.153.357.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	11.202.737.549	17.839.789.970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.512.987.679	86.727.215.358
I. Tài sản cố định	220		73.633.718.145	86.010.575.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.102.996.490	85.288.596.865
- Nguyên giá	222		599.230.594.723	596.499.134.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.127.598.233)	(511.210.537.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	530.721.655	721.978.240
- Nguyên giá	228		1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.065.675.745)	(874.419.160)
II. Tài sản dài hạn khác	260		879.269.534	716.640.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	879.269.534	716.640.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		467.288.880.669	438.147.726.954



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.199.601.881	34.151.141.990
I. Nợ ngắn hạn	310		31.403.888.043	34.151.141.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	13.871.158.910	14.833.661.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.985.101	226.346.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	214.358.135	79.939.200
4. Phải trả người lao động	314		10.613.322.876	11.793.178.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.912.524.502	3.594.946.858
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.078.288	71.682.253
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.487.471.358	3.521.098.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		988.873	30.288.873
II. Nợ dài hạn	330		8.795.713.838	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	8.795.713.838	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.089.278.788	403.996.584.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	427.089.278.788	403.996.584.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.357.368.724	161.264.674.900
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		161.264.674.900	104.996.434.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.092.693.824	56.268.240.516
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		467.288.880.669	438.147.726.954


 Nguyễn Công Chương
 Người lập biểu


 Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng




 Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 26 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MÃ SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		202.561.339.439	83.078.568.644
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	202.561.339.439	83.078.568.644
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	153.902.954.344	117.241.389.417
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.658.385.095	(34.162.820.773)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.877.103.215	6.793.060.884
6. Chi phí tài chính	22	24	380.618.361	11.760.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.713.699	11.760.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.792.175.443	38.491.055.767
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		31.362.694.506	(65.860.815.656)
9. Thu nhập khác	31	25	1.805.901.169	125.299.615.043
10. Chi phí khác	32	25	3.438.849.430	1.987.279.577
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	(1.632.948.261)	123.312.335.466
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		29.729.746.245	57.451.519.810
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	6.637.052.421	1.175.322.772
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		23.092.693.824	56.276.197.038
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.069	2.605



Nguyễn Công Chương
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

1128
 CHI
 CỘ
 H NH
 EL
 VIỆ
 - TI

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.729.746.245		57.451.519.810	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.173.356.960		18.089.877.795	
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	4.260.650.542		(40.099.371.225)	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.558.456)		(26.450.846)	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.775.382.598)		(6.762.493.009)	
- Chi phí lãi vay	06	39.713.699		11.760.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.379.526.392		28.664.842.525	
- Thay đổi các khoản phải thu	09	19.221.051.967		(24.676.586.360)	
- Thay đổi hàng tồn kho	10	20.020.512.401		516.904.111	
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(9.645.010.070)		(67.613.356.902)	
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(285.009.331)		(185.567.842)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.713.699)		(11.760.000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.300.000)		(540.258.300)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.622.057.660		(63.845.782.768)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.796.500.000)		(4.076.627.127)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.040.000		-	
3. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(118.000.000.000)		(40.000.000.000)	
4. Tiền thu đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	26	-		85.000.000.000	
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.953.096.989		6.535.559.675	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.778.363.011)		47.458.932.548	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(45.156.305.351)		(16.386.850.220)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	80.770.438.461		97.155.468.888	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(658.594)		1.819.793	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	35.613.474.516		80.770.438.461	



Nguyễn Công Chương
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP ("PV GAS") được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty mẹ của Tập đoàn- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn")- là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 160 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã hết khấu hao.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	43.172.557	313.284.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.570.301.959	10.457.154.067
Các khoản tương đương tiền	<u>25.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
	<u>35.613.474.516</u>	<u>80.770.438.461</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng, được hưởng lãi suất 4,6%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,4%/năm đến 6,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	11.042.366.173
Phải thu các công ty khác	3.916.844.273	4.805.045.533
Các bên có liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>49.907.402.932</u>	<u>56.879.038.693</u>
	<u>59.666.613.378</u>	<u>72.726.450.399</u>

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi VND	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	(2.921.183.086)	11.042.366.173	(3.312.709.852)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	(2.430.349.333)	9.860.698.667	(2.958.209.600)
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	406.750.077	(122.025.024)	2.744.724.338	-
	<u>11.109.814.917</u>	<u>(5.473.557.443)</u>	<u>23.647.789.178</u>	<u>(6.270.919.452)</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	211.454.955	758.102.405
Ký cược, ký quỹ	345.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	3.575.396.720	883.111.110
Phải thu khác	78.877.768	41.809.090
Phải thu khác từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>2.656.190.070</u>	<u>-</u>
	<u>6.866.919.513</u>	<u>1.683.022.605</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	147.795.761.687	(18.827.187.925)	167.565.132.136	(22.564.889.212)
Công cụ, dụng cụ	6.096.101.385	-	5.830.111.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.920.354	-	313.392.110	-
	153.998.783.426	(18.827.187.925)	173.708.635.765	(22.564.889.212)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.737.701.287 đồng (năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 151.741.537 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.848.798	8.948.799
- Chi phí bảo hiểm	221.752.678	217.562.627
- Chi phí khác	53.250.000	-
	283.851.476	226.511.426
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	20.165.994	57.788.989
- Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	465.416.667	658.851.264
- Chi phí thuê đất	393.686.873	-
	879.269.534	716.640.253

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	109.737.592.549	398.930.020.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	596.499.134.723
Mua sắm mới	-	2.796.500.000	-	-	-	2.796.500.000
Thanh lý	-	(65.040.000)	-	-	-	(65.040.000)
Số dư cuối năm	109.737.592.549	401.661.480.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	599.230.594.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	61.548.339.102	390.259.716.380	56.904.569.680	2.054.149.446	443.763.250	511.210.537.858
Khấu hao trong năm	4.763.590.337	1.649.023.294	8.355.540.647	169.685.981	44.260.116	14.982.100.375
Thanh lý	-	(65.040.000)	-	-	-	(65.040.000)
Số dư cuối năm	66.311.929.439	391.843.699.674	65.260.110.327	2.223.835.427	488.023.366	526.127.598.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	48.189.253.447	8.670.303.902	27.799.849.242	558.296.824	70.893.450	85.288.596.865
Số dư cuối năm	43.425.663.110	9.817.780.608	19.444.308.595	388.610.843	26.633.334	73.102.996.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 392.849.046.313 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 358.719.765.007 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
Số dư cuối năm	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	262.975.006	611.444.154	874.419.160
Khấu hao trong kỳ	37.233.339	154.023.247	191.256.585
Số dư cuối năm	300.208.345	765.467.401	1.065.675.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	83.774.994	638.203.246	721.978.240
Số dư cuối năm	46.541.655	484.179.999	530.721.655

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Samhwa Paints Ind. Co.,Ltd	-	-	1.903.860.000	1.903.860.000
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	862.400.000	862.400.000	1.644.650.000	1.644.650.000
O & G Engineering Company Limited	2.151.132.514	2.151.132.514	2.097.458.311	2.097.458.311
Dimet Wasser (M) SDN BHD	2.957.693.800	2.957.693.800	2.883.894.600	2.883.894.600
Industrious Horizon SDN BHD	2.437.935.600	2.437.935.600	2.377.105.200	2.377.105.200
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Triệu Tín	48.510.000	48.510.000	-	-
Access Professional Singapore Pte Ltd	1.596.817.367	1.596.817.367	1.596.817.367	1.596.817.367
Phải trả người bán khác	3.628.443.129	3.628.443.129	2.059.154.782	2.059.154.782
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	188.226.500	188.226.500	270.720.958	270.720.958
	13.871.158.910	13.871.158.910	14.833.661.218	14.833.661.218

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.863.992.377	10.863.992.377	-
Thuế nhập khẩu	-	573.613.817	573.613.817	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.839.789.970)	6.637.052.421	-	(11.202.737.549)
Thuế thu nhập cá nhân	79.939.200	927.730.015	987.920.865	19.748.350
Thuế khác	-	2.799.321.053	2.604.711.268	194.609.785
	(17.759.850.770)	21.801.709.683	15.030.238.327	(10.988.379.414)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho dự án	2.051.936.937	3.386.504.858
Sửa chữa tài sản cố định	1.755.587.565	-
Các khoản chi phí trích trước khác	105.000.000	208.442.000
	3.912.524.502	3.594.946.858

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	702.864.000	702.864.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	261.674.030	194.337.529
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.522.933.328	2.623.897.351
	2.487.471.358	3.521.098.880

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng bảo hành công trình (i)	8.795.713.838	-
	8.795.713.838	-

- (i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

1-00
NH
TY
HUU
TE
M
CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẠC ÔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	215.999.980.000	9.850.000.000	104.996.434.384	16.881.930.064	347.728.344.448
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.276.197.038	-	56.276.197.038
Phân phối quỹ trong năm	-	-	(7.956.522)	-	(7.956.522)
Số dư cuối năm trước	215.999.980.000	9.850.000.000	161.264.674.900	16.881.930.064	403.996.584.964
Số dư đầu năm nay	215.999.980.000	9.850.000.000	161.264.674.900	16.881.930.064	403.996.584.964
Lợi nhuận trong năm	-	-	23.092.693.824	-	23.092.693.824
Số dư cuối năm nay	215.999.980.000	9.850.000.000	184.357.368.724	16.881.930.064	427.089.278.788

Số cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
- Ống thép (m)	-	3.255
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	418.425	20.751
- Euro (EUR)	9.759	450

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực bọc ống, lắp đặt dây chuyền, sơn ống và thương mại, dịch vụ. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh						
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	-	184.341.132.574	1.071.307.777	17.148.899.088	-	202.561.339.439
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	(127.536.039.547)	(175.429.800)	(17.812.472.195)	(8.379.012.802)	(153.902.954.344)
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	-	56.805.093.027	895.877.977	(663.573.107)	(8.379.012.802)	48.658.385.095
Chi phí phân bổ	-	(26.608.191.863)	(419.640.068)	(310.825.660)	4.546.482.148	(22.792.175.443)
Lãi từ hoạt động kinh doanh						
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	25.866.209.652
Chi phí tài chính	-	1.506.348.439	-	-	(3.139.296.700)	5.877.103.215
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	(380.618.361)
Lợi nhuận trước thuế						
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(1.632.948.261)
Lợi nhuận sau thuế trong năm						
Thông tin khác						
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	29.729.746.245
	-	-	-	-	-	(6.637.052.421)
	-	-	-	-	-	23.092.693.824
	-	-	-	-	-	22.849.719.322

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty như sau:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	284.725.053	175.510.883.779	7.013.819.888	931.337.473	2.822.679.031	186.563.445.224
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	280.725.435.445
Tổng tài sản						
						467.288.880.669
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	-	18.267.755.263	1.079.038.068	4.864.995.398	5.159.143.268	29.370.931.997
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	10.828.669.884
Tổng nợ phải trả						
						40.199.601.881

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND					VND
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh						
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	4.786.541.702	7.366.791.859	44.071.998.352	26.853.236.731	-	83.078.568.644
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(4.536.465.130)	(4.818.198.884)	(43.341.265.194)	(32.877.320.122)	(31.668.140.087)	(117.241.389.417)
Kết quả hoạt động kinh doanh	250.076.572	2.548.592.975	730.733.158	(6.024.083.391)	(31.668.140.087)	(34.162.820.773)
Lỗ góp kinh doanh bộ phận	(281.673.766)	(2.870.607.891)	(823.061.348)	(6.785.226.784)	(27.718.725.979)	(38.479.295.767)
Chi phí phân bổ						(72.642.116.540)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh						6.793.060.884
Doanh thu hoạt động tài chính						(11.760.000)
Chi phí tài chính						123.312.335.466
Lãi từ hoạt động khác		123.171.341.352	-	-	140.994.114	57.451.519.810
Lợi nhuận trước thuế						(1.175.322.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						56.276.197.038
Lợi nhuận sau thuế trong năm						23.850.494.976
Thông tin khác						
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty như sau:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND					VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	3.432.101.040	195.921.737.950	16.535.415.470	1.597.302.448	3.129.706.697	220.616.263.605
Tài sản không phân bổ						217.531.463.349
Tổng tài sản						438.147.726.954
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	1.464.911.649	10.124.538.792	953.519.403	6.659.345.640	4.496.954.560	23.699.270.044
Nợ phải trả không phân bổ						10.451.871.946
Tổng nợ phải trả						34.151.141.990

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động xây lắp	-	4.786.541.702
Hoạt động bọc ống	184.341.132.574	7.366.791.859
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	17.148.899.088	26.853.236.731
Hoạt động thương mại, dịch vụ	1.071.307.777	44.071.998.352
Hoạt động khác	-	-
	<u>202.561.339.439</u>	<u>83.078.568.644</u>

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ	149.261.642.829	85.573.249.330
Hoạt động xây lắp	-	4.536.465.130
Hoạt động bọc ống	131.273.740.834	4.818.198.884
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	17.812.472.195	32.877.320.122
Hoạt động thương mại, dịch vụ	-	43.341.265.194
Hoạt động khác	175.429.800	-
Giá vốn không liên quan đến cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	4.641.311.515	31.668.140.087
giảm giá hàng tồn kho	(3.737.701.287)	151.741.537
Chi phí sản xuất chung phân bổ	8.379.012.802	31.516.398.550
	<u>153.902.954.344</u>	<u>117.241.389.417</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.231.282.242	14.070.152.399
Chi phí nhân công	42.912.645.099	40.753.186.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.173.356.960	18.089.877.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.307.346.955	33.558.178.086
Chi phí khác	22.516.510.583	6.636.301.982
	<u>180.141.141.839</u>	<u>113.107.696.362</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.775.382.598	6.762.493.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	101.720.617	30.567.875
	<u>5.877.103.215</u>	<u>6.793.060.884</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	39.713.699	11.760.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	340.904.662	-
	<u>380.618.361</u>	<u>11.760.000</u>



25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	46.522.032.214
Chênh lệch thừa sau kiểm kê và quyết toán dự án	1.672.816.269	78.510.817.229
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	136.965.606
Các khoản khác	<u>133.084.900</u>	<u>129.799.994</u>
	<u>1.805.901.169</u>	<u>125.299.615.043</u>
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	2.601.711.268	-
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	166.467.830	1.861.508.091
Các khoản khác	<u>670.670.332</u>	<u>125.771.486</u>
	<u>3.438.849.430</u>	<u>1.987.279.577</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	<u>(1.632.948.261)</u>	<u>123.312.335.466</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.637.052.421	1.175.322.772
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.637.052.421</u>	<u>1.175.322.772</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	29.729.746.245	57.451.519.810
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	3.455.515.860	2.210.255.256
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	(136.965.606)
Chuyển lỗ của năm trước	-	(53.648.195.602)
Thu nhập tính thuế	<u>33.185.262.105</u>	<u>5.876.613.858</u>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.637.052.421</u>	<u>1.175.322.772</u>
Điều chỉnh cho năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.637.052.421</u>	<u>1.175.322.772</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả nào khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	23.092.693.824	56.276.197.038
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>23.092.693.824</u>	<u>56.276.197.038</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.069</u>	<u>2.605</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>3.777.150.002</u>	<u>2.397.150.002</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.546.275.000	2.379.825.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.725.100.000	9.519.300.000
Sau năm năm	<u>26.744.025.000</u>	<u>28.756.218.750</u>
	<u>39.015.400.000</u>	<u>40.655.343.750</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.613.474.516	80.770.438.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.059.975.448	68.008.553.552
	<u>244.673.449.964</u>	<u>178.778.992.013</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	16.096.956.238	18.160.422.569
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.912.524.502	3.594.946.858
Dự phòng phải trả	8.795.713.838	-
	<u>28.805.194.578</u>	<u>21.755.369.427</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	58.619.429	468.911.090	9.667.433.250	9.609.092.611
Euro (EUR)	11.553.638	12.181.171	253.306.416	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(288.264.415)	(274.205.446)
Euro (EUR)	(7.252.583)	365.435

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

002
NH
Y
TUH
TE
CH

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tất cả các khoản mục tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh của Công ty đều đáo hạn trong vòng một (01) năm theo thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các khoản mục này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP ("PV GAS")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hoá lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh miền đông	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	90.998.838	-
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG	3.969.859.335	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	-	21.691.544.243
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	255.896.296.107	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.164.104.557	4.786.541.702
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	239.032.250	-
Công ty Cổ phần dịch vụ lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng - Công trình Dầu khí Biển PTSC	2.549.680.345	-



	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền nam - Chi nhánh miền đông	-	255.344.581
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	521.991.253	493.533.564
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	648.608.246	1.252.404.000
Công ty cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	155.559.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	523.530.717	193.413.002
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	5.866.942	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và phụ cấp	<u>3.758.400.000</u>	<u>3.888.000.004</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44.273.615.688	44.273.615.688
Công ty Cổ Phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	9.860.698.667
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	406.750.077	2.744.724.338
Công ty Cổ phần dịch vụ lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng - Công trình Dầu khí Biển PTSC	366.338.500	-
	<u>49.907.402.932</u>	<u>56.879.038.693</u>
Phải thu khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.656.190.070	-
	<u>2.656.190.070</u>	<u>-</u>
Phải trả		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	217.648.244
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	-	25.507.440
Công ty cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	188.226.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	27.565.274
	<u>188.226.500</u>	<u>270.720.958</u>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác		
Cổ tức	<u>702.864.000</u>	<u>702.864.000</u>

2500-
NHÀ
NG T
HIỆM H
OIT
T NAI
P.HỒC

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm số tiền 310.660.062 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.091.146.120 đồng), là vật tư thừa sau kiểm kê. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 3.575.396.720 đồng (năm 2017: 753.111.110 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Công Chương
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

